

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN CƯỜNG THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN CƯỜNG THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XUAN CUONG THANG LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110485452

**3. Ngày thành lập:** 22/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 133, thôn Chua, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971534838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                             | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                           | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                  | 4513     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 4530     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)              | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                             | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                          | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                  | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                   | 4632     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                            | 4641     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                              | 4649     |

|     |                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                        | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                               | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                         | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý)                                                 | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                       | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 4669 |
| 22. | Trồng lúa                                                                                                                                     | 0111 |
| 23. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                       | 0112 |
| 24. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                  | 0113 |
| 25. | Trồng cây mía                                                                                                                                 | 0114 |
| 26. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                     | 0117 |
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                          | 0118 |
| 28. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                       | 0119 |
| 29. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                              | 0121 |
| 30. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                    | 0122 |
| 31. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                       | 0128 |
| 32. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                        | 0129 |
| 33. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                           | 0131 |
| 34. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                            | 0132 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                  | 0161 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                               | 0163 |
| 37. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                 | 0164 |
| 38. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                         | 0210 |
| 39. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                           | 0710 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm.           | 8230 |
| 41. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm                                                                                                     | 6622 |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                    | 6810 |
| 43. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                        | 7710 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                              | 4690 |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đầu giá hàng hóa) | 4711 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                  | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723        |
| 49. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                     | 4724        |
| 50. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                               | 4730        |
| 51. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0722        |
| 52. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0730        |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0990        |
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791        |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Vận tải hành khách đường bộ khác.                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 59. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5011        |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221(Chính) |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224        |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5225        |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.<br>(Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không). | 5229        |
| 65. | Bưu chính<br>(trừ quản lý, duy trì, khai thác mạng bưu chính công cộng và dịch vụ bưu chính công ích)<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế                                                                                                     | 5310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5320 |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 70. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 72. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 73. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7740 |
| 74. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Thực hiện việc bán các sản phẩm du lịch, tua du lịch, dịch vụ vận tải và lưu trú cho khách du lịch...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 75. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 76. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch. | 7990 |
| 77. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 78. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 79. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 80. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 82. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nô mìn)                                                                                                                                                       | 4312 |
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 85. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                         | 4751 |
| 86. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                    | 4752 |
| 87. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                             | 4753 |
| 88. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa) | 4759 |
| 89. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                | 4764 |
| 90. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 6.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN HỮU<br>NGHỊ XUÂN<br>CƯỜNG | Số 175, Trần<br>Đặng Ninh,<br>Phường Tam<br>Thanh, Thành phố<br>Lạng Sơn, Tỉnh<br>Lạng Sơn, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.600.0<br>00 | 36.000.000.000           | 60,000       | 4900239158                                                                                                             |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Tổng số                            | 3.600.0<br>00 | 36.000.000.000           | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN TẮT<br>CƯỜNG                          | Số 9 Ngọc Lâm,<br>Phường Ngọc<br>Lâm, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000           | 30,000       | 0010820086<br>90                                                                                                       |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         | Tổng số                            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HỮU CHUNG | Thôn Chua, Xã<br>Bình Minh,<br>Huyện Thanh Oai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000 | 6.000.000.000 | 10,000 | 0010840265<br>44 |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Tổng số                            | 600.000 | 6.000.000.000 | 10,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ANH TUÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/04/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *035074006895*

Ngày cấp: *27/12/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Ô Mễ, Xã Tràng An, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Ô Mễ, Xã Tràng An, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội